

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Hà Nội, tháng 8 năm 2011

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đã được soát xét.

Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/09/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: VFR

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Quý	Chủ tịch
Ông Ngô Xuân Hồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Ủy viên
Ông Ngô Minh Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Thoại	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Ngô Xuân Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Thoại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Giang Tiên	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu tháng 2/2011)
Ông Trần Bình Phú	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm tháng 3/2011)

Các sự kiện sau ngày kết thúc giai đoạn hoạt động

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính giữa niên độ được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ từ 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Ngô Xuân Hồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MÃU B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		132.951.462.266	102.636.707.798
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	85.191.489.289	50.458.586.375
1. Tiền	111		85.191.489.289	43.698.986.375
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6.759.600.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.052.797.254	35.696.573.914
1. Phải thu khách hàng	131		18.605.660.105	12.196.755.024
2. Trả trước cho người bán	132		5.921.847.905	11.151.288.671
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	8.739.739.244	12.562.980.219
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(214.450.000)	(214.450.000)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.707.175.723	16.481.547.509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.3	5.447.056.687	8.644.529.940
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	5.4	4.287.002.586	3.970.567.983
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.4	137.603.144	76.885.108
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	4.835.513.306	3.789.564.478
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		651.970.847.848	480.885.150.486
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		596.045.704.539	428.840.007.177
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	380.502.896.325	404.311.643.617
<i>Nguyên giá</i>	222		544.387.070.970	551.816.551.976
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(163.884.174.645)	(147.504.908.359)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		10.055.097.914	20.684.697.914
<i>Nguyên giá</i>	228		10.055.097.914	20.684.697.914
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	205.487.710.300	3.843.665.646
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		55.925.143.309	52.045.143.309
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.8	31.795.400.000	28.515.400.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.9	15.944.373.309	15.344.373.309
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	8.600.000.000	8.600.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(414.630.000)	(414.630.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		784.922.310.114	583.521.858.284

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MÃU B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		512.094.801.591	374.902.215.324
(300 = 310+330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		133.892.401.515	157.040.576.503
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		18.961.859.475	50.138.839.127
2. Phải trả người bán	312		34.896.880.947	37.985.502.871
3. Người mua trả tiền trước	313		403.653.206	19.077.118.291
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	8.135.814.652	8.785.524.691
5. Phải trả người lao động	315		27.238.109.978	3.966.612.797
6. Chi phí phải trả	316		1.525.698.104	1.654.945.067
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	41.810.044.371	35.092.662.022
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		920.340.782	339.371.637
II. Nợ dài hạn	330		378.202.400.076	217.861.638.821
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.13	373.226.952.074	216.085.115.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(65.838.248)	10.581.528
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		5.041.286.250	1.765.942.293
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		272.827.508.523	208.619.642.960
(400 = 410+430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410		272.827.508.523	208.619.642.960
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.14	150.000.000.000	150.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	5.14	3.410.429.248	2.275.429.248
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.14	22.706.844.651	21.156.844.651
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.14	14.752.168.813	12.480.424.748
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.14	81.958.065.811	22.706.944.313
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		784.922.310.114	583.521.858.284

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	TM	30/06/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại			
<i>USD</i>		1.780.257,47	1.289.840,81
<i>EURO</i>		398,07	154,44
<i>YEN</i>		32.153,00	32.897,00
<i>SGD</i>		605,08	30.498,16

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phúc

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MÃU B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		165.661.299.880	129.828.138.016
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	165.661.299.880	129.828.138.016
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	184.768.886.933	120.769.341.543
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(19.107.587.053)	9.058.796.473
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	5.840.956.790	7.734.595.816
7. Chi phí tài chính	22	5.17	18.982.256.618	2.020.135.705
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.943.794.129	1.924.717.623
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	6.302.493.867	3.514.192.289
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(38.551.380.748)	11.259.064.295
11. Thu nhập khác	31	5.19	176.637.805.784	237.263.967
12. Chi phí khác	32	5.19	15.667.997.542	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		160.969.808.242	237.263.967
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		122.418.427.494	11.496.328.262
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.20	40.460.361.683	1.703.440.672
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		81.958.065.811	9.792.887.590
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	5.464	653

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phúc

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	122.418.427.494	11.496.328.262
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	20.083.795.045	14.844.822.040
- Các khoản dự phòng	03	(76.419.776)	(53.925.943)
- Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	9.621.791.250	-
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(165.960.074.872)	(7.255.983.819)
- Chi phí lãi vay	06	6.943.794.129	1.924.717.623
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLD	08	(6.968.686.730)	20.955.958.163
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	611.958.722	(1.776.950.887)
- Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	2.774.381.869	(2.789.633.552)
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	3.197.473.253	(3.327.626.645)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.943.794.129)	(1.924.717.623)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(41.710.927.605)	(2.124.040.804)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	581.170.825	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.169.231.103)	(1.006.445.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(50.627.654.898)	8.006.542.894
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(202.671.584.934)	(409.511.882)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các TSDH khác	22	175.800.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(6.935.403.066)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.663.300.000)	(10.551.400.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.325.467.399	7.255.983.819
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.209.417.535)	(10.640.331.129)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	151.164.090.381	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.402.195.034)	(24.543.850.400)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.191.920.000)	(3.808.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	110.569.975.347	(28.351.930.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	34.732.902.914	(30.985.718.635)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50.458.586.375	78.953.314.610
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	85.191.489.289	47.967.595.975

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phúc

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09A-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/09/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Tên giao dịch: TRANSPORT AND CHARTERING CORPORATION

Tên viết tắt: VIETFRACHT

Trụ sở chính của Công ty tại số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27/05/2011 là 150.000.000.000 đồng, được chia thành 15.000.000 cổ phần, mệnh giá của mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông sáng lập bao gồm:

<u>Stt</u>	<u>Tên cổ đông</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Số cổ phần</u>
1.	Vốn Nhà nước	51%	7.653.200
2.	Các cổ đông khác	49%	7.346.800

Các Chi nhánh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Quảng Ninh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Cần Thơ

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng (Vietfracht Danang)

Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên

Các Công ty liên kết, liên doanh

Công ty Cổ phần Tân Cảng - VF

Công ty Cổ phần In Viễn Đông

Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu-Hashin Việt Nam

Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht

Công ty Liên doanh Vận tải biển Thế kỷ Nol/CSS - Singapore

Công ty TNHH Heung-A Shipping VN

Công ty Cổ phần Unithai Logistics VN

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh cảng cạn (ICD);
- Cho thuê thuyền viên (không bao gồm dịch vụ giới thiệu, cung ứng và tuyển chọn cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Vận tải hành khách bằng ô tô;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Dịch vụ tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09A-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính (Tiếp theo)

- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Giao nhận vận chuyển phụ tùng sửa chữa tàu biển;
- Tổ chức đưa đón, xuất nhập cảnh, chuyển đổi thuyền viên;
- Cung cấp các dịch vụ phụ vụ nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng hàng không trong và ngoài nước;
- Đại lý vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31,5kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Kinh doanh kho, bãi container và thu gom hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp hàng hoá phục vụ ngành giao thông vận tải;
- Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, Container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo uỷ thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường biển.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các văn bản bổ sung, hướng dẫn, sửa đổi chế độ kế toán của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09A-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Công ty áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các kỳ kế toán trước

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 6 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	07 - 15
Dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09A-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Đầu tư vào Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của công ty mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09A-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09A-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.931.782.565	1.160.773.566
Tiền gửi Ngân hàng	83.259.706.724	42.538.212.809
Các khoản tương đương tiền	-	6.759.600.000
Tổng	85.191.489.289	50.458.586.375

5.2 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	373.728.300	373.728.300
Phải thu khác		
<i>Nợ vay Bộ Giao thông Vận tải</i>	<i>400.000.000</i>	<i>400.000.000</i>
<i>Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm</i>	<i>5.229.333.970</i>	<i>5.229.333.970</i>
<i>Cổ tức phải thu</i>	<i>-</i>	<i>2.704.915.850</i>
<i>Tiền ứng cho các thuyền viên</i>	<i>2.230.408.949</i>	<i>1.054.454.794</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>506.268.025</i>	<i>2.800.547.305</i>
Tổng	8.739.739.244	12.562.980.219

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09A-DN

5.3 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Dầu diesel tồn tại các tàu	-	3.075.583.672
Chi phí sửa chữa tàu	5.447.056.687	5.494.696.268
Chi phí khác	-	74.250.000
Tổng	5.447.056.687	8.644.529.940

5.4 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	4.287.002.586	3.970.567.983
Thuế TNCN nộp thừa	137.603.144	70.165.358
Thuế khác	-	6.719.750
Tổng	4.424.605.730	4.047.453.091

5.5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	4.036.448.682	3.531.499.854
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	799.064.624	258.064.624
Tổng	4.835.513.306	3.789.564.478

5.6 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Mua tàu chở hàng	198.439.656.690	-
Kho bãi Quảng Ninh	275.981.909	275.981.909
Nhà 52 Hòa Mã	3.759.271.392	2.753.505.301
Nhà 73 Lò Đức	2.876.436.873	677.815.000
Các công trình khác	136.363.436	136.363.436
Tổng	205.487.710.300	3.843.665.646

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Năm 2011	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng
<i>Nguyên giá</i>						
Tại ngày 01/01	49.838.468.249	1.334.604.612	498.026.971.775	2.513.650.197	102.857.143	551.816.551.976
Tăng trong kỳ	-	20.545.000	949.419.735	57.575.545	-	1.027.540.280
<i>XDCB hoàn thành</i>	-	-	58.669.280	-	-	58.669.280
<i>Mua trong kỳ</i>	-	20.545.000	890.750.455	57.575.545	-	968.871.000
Giảm trong kỳ	6.887.959.003	826.981.183	402.668.000	339.413.100	-	8.457.021.286
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	6.887.959.003	826.981.183	-	339.413.100	-	8.054.353.286
<i>Góp vốn</i>	-	-	402.668.000	-	-	402.668.000
Tại ngày 30/06	42.950.509.246	528.168.429	498.573.723.510	2.231.812.642	102.857.143	544.387.070.970
<i>Hao mòn lũy kế</i>						
Tại ngày 01/01	11.623.806.954	1.186.497.262	132.626.853.350	1.964.893.650	102.857.143	147.504.908.359
Tăng trong kỳ	1.095.937.152	48.858.863	18.787.748.297	151.250.733	-	20.083.795.045
<i>Trích khấu hao</i>	1.095.937.152	48.858.863	18.787.748.297	151.250.733	-	20.083.795.045
Giảm trong kỳ	2.210.966.726	826.981.183	327.167.750	339.413.100	-	3.704.528.759
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	2.210.966.726	826.981.183	-	339.413.100	-	3.377.361.009
<i>Góp vốn</i>	-	-	327.167.750	-	-	327.167.750
Tại ngày 30/06	10.508.777.380	408.374.942	151.087.433.897	1.776.731.283	102.857.143	163.884.174.645
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01	38.214.661.295	148.107.350	365.400.118.425	548.756.547	-	404.311.643.617
Tại ngày 30/06	32.441.731.866	119.793.487	347.486.289.613	455.081.359	-	380.502.896.325

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MÃU B 09A - DN**5.8 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	4.195.400.000	4.195.400.000
Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên	27.600.000.000	24.320.000.000
Tổng	31.795.400.000	28.515.400.000

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Vốn điều lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Ngành nghề kinh doanh
	(VND)	sở hữu	biểu quyết	
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	8.000.000.000	52,44%	52,44%	Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách, đại lý tàu biển, vận tải đa phương thức, kinh doanh kho bãi và xếp dỡ hàng hóa
Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên	30.000.000.000	92,00%	92,00%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận, kinh doanh cảng cạn, kho bãi, môi giới hàng hải

5.9 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng-VF</i>	2.626.500.000	2.626.500.000
<i>Công ty CP In Viễn Đông</i>	5.400.000.000	4.800.000.000
<i>Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam</i>	1.534.595.200	1.534.595.200
<i>Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht</i>	780.006.000	780.006.000
Đầu tư vào công ty liên doanh		
<i>Công ty LD Vận tải biển Thế kỷ Nol/CSS - Singapore</i>	3.268.642.109	3.268.642.109
<i>Công ty CP Dịch vụ và Cơ khí sửa chữa Meres</i>	414.630.000	414.630.000
<i>Công ty TNHH Heung-A Shipping VN</i>	1.440.000.000	1.440.000.000
<i>Công ty CP Unithai Logistics VN</i>	480.000.000	480.000.000
Tổng	15.944.373.309	15.344.373.309

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09A - DN

5.9 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ phần Tân Cảng-VF	7.500.000.000	34,00%	34,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần In Viễn Đông	16.000.000.000	30,00%	30,00%	In ấn, dịch vụ liên quan đến in, sản xuất bột giấy, giấy và bìa, buôn bán sách, báo, tạp chí và văn phòng phẩm
Công ty TNHH Vận tải QT Hankyu-Hashin Việt Nam	3.200.000.000	49,00%	49,00%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận và thủ tục hải quan, dịch vụ kho bãi
Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht	1.591.800.000	49,00%	49,00%	Vận tải đa phương thức, đại lý vận tải biển, môi giới hàng hải
Công ty LD Vận tải biển Thế kỷ Nol/CSS - Singapore (1)	8.171.605.273	40,00%	40,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Cơ khí sửa chữa Meres (2)	1.500.000.000	26,07%	26,07%	Dịch vụ cơ khí sửa chữa phương tiện vận tải biển
Công ty TNHH Heung-A Shipping VN	4.800.000.000	30,00%	30,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Công ty CP Unithai Logistics VN	2.400.000.000	20,00%	20,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức

(1) Đến ngày 28/12/2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 2254/QĐ-BKH về việc chấm dứt hoạt động Công ty Liên doanh Nol/CSS-Singapore. Số lãi/lỗ từ khoản đầu tư vào liên doanh này chưa được xác định chi tiết cho từng bên.

(2) Đến ngày 07/05/2005, Công ty Meres đã có quyết định giải thể, theo Báo cáo của Ban thanh lý, số lỗ lũy kế của Công ty này tại ngày 31/03/2006 là 676.537.582 đồng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư liên kết này với số tiền 414.630.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09A - DN

5.10 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		
<i>Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài (*)</i>	4.000.000.000	4.000.000.000
<i>Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình (**)</i>	4.500.000.000	4.500.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư XD Trung Hưng (***)</i>	100.000.000	100.000.000
Tổng	8.600.000.000	8.600.000.000

(*) Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài thành lập ngày 19/04/2005, tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần của Công ty chiếm 4,17% trong tổng số 95,8 tỷ đồng vốn điều lệ của Công ty này.

(*) Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình thành lập ngày 23/7/2008, tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần của Công ty chiếm 3% trong tổng số 150 tỷ đồng vốn điều lệ của Công ty này.

(**) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Hưng thành lập ngày 02/06/2010, số vốn góp cam kết tại Công ty này chiếm tỷ lệ 10% trong tổng số 10 tỷ đồng vốn điều lệ.

5.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	369.681.055	59.060.188
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.250.437.336
Thuế thu nhập cá nhân	330.324.813	1.168.247.005
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	459.551.000	199.126.800
Các loại thuế khác	6.976.257.784	6.108.653.362
Tổng	8.135.814.652	8.785.524.691

5.12 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.126.153.512	553.649.622
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	163.254.203	156.431.770
Phải trả về cổ phần hóa	9.389.618.718	9.389.618.718
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	628.454.243	607.534.548
Cổ tức phải trả	15.000.000.000	5.191.920.000
Tạm xác định tăng nguyên giá tài sản	2.429.181.451	2.429.181.451
Chuyển số dư của Mol về Công ty	1.371.639.899	1.371.639.899
Phải trả các hãng tàu	3.273.732.925	5.273.525.123
Phải trả cán bộ công nhân viên công ty nhà nước	7.214.182.290	7.214.182.290
Phải trả khác	1.213.827.130	2.904.978.601
Tổng	41.810.044.371	35.092.662.022

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MÃU B 09A - DN**5.13 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ocean Eleven Shipping Corporation	-	1.703.312.040
CN NH TMCP Hàng Hải Việt Nam tại HCM	141.079.600.800	149.956.585.600
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (HĐ 2010)	104.170.335.749	105.214.590.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (HĐ 2011)	146.938.875.000	-
Tổng vay và nợ dài hạn	392.188.811.549	256.874.487.640
Trừ:		
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Vay dài hạn đến hạn trả	18.961.859.475	40.789.372.640
Số dư vay và nợ dài hạn	373.226.952.074	216.085.115.000

Khoản vay theo Hợp đồng số 20/2011/HĐTDDH/PGB-HO ngày 09/06/2011 của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex dùng để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 14.187 DWT. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay là 10 năm, áp dụng lãi suất tham chiếu + 2,7%/năm. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay. Gốc vay trả trong 40 kỳ, 3 tháng 1 lần, trả lần đầu trong tháng 9 năm 2011.

Khoản vay theo Hợp đồng số 103/MSBHCM-VFR ngày 31/12/2007 của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh dùng để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 8.000 DWT. Tổng số tiền vay là 12.070.000 USD, thời hạn vay là 8 năm, áp dụng lãi suất Sibor USD 6 tháng + 1,77%/năm. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay.

Khoản vay theo Hợp đồng số 20/2010/HDTTC/PGB-HO ngày 05/10/2010 của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex dùng để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 8.934 DWT. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay là 10 năm, áp dụng lãi suất tham chiếu + 2,7%/năm. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay. Gốc vay trả trong 40 kỳ, 3 tháng 1 lần, trả lần đầu trong tháng 1 năm 2011.

Lịch trả nợ vay của Công ty trong 5 năm tiếp theo (đơn vị tính: USD)

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (HĐ 2011)	712.500	712.500	712.500	712.500	712.500
CN NH TMCP Hàng Hải Việt Nam tại HCM	1.508.800	1.508.800	1.508.800	1.508.800	376.800
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (HĐ 2010)	555.750	555.750	555.750	555.750	555.750
Tổng	2.777.050	2.777.050	2.777.050	2.777.050	1.645.050

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

5.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU**Biến động nguồn vốn và các quỹ***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2010	150.000.000.000	1.561.309.527	19.032.844.651	11.052.186.001	14.282.387.469	195.734.021.853
Tăng trong năm	-	714.119.721	2.124.000.000	1.428.238.747	22.706.944.313	27.168.008.576
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	22.706.944.313	22.706.944.313
Phân phối lợi nhuận	-	714.119.721	2.124.000.000	1.428.238.747	-	4.266.358.468
Tăng khác	-	-	-	-	-	194.705.795
Giảm trong năm	-	-	-	-	14.282.387.469	14.282.387.469
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	5.046.387.469	5.046.387.469
Chia cổ tức	-	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	236.000.000	236.000.000
Tại ngày 31/12/2010	150.000.000.000	2.275.429.248	21.156.844.651	12.480.424.748	22.706.944.313	208.619.642.960
Tại ngày 01/01/2011	150.000.000.000	2.275.429.248	21.156.844.651	12.480.424.748	22.706.944.313	208.619.642.960
Tăng trong kỳ	-	1.135.000.000	1.550.000.000	2.271.744.065	81.958.065.811	86.914.809.876
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	81.958.065.811	81.958.065.811
Phân phối lợi nhuận	-	1.135.000.000	1.550.000.000	2.271.744.065	-	4.956.744.065
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	22.706.944.313	22.706.944.313
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	7.417.744.065	7.417.744.065
Chia cổ tức	-	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	289.200.248	289.200.248
Tại ngày 30/06/2011	150.000.000.000	3.410.429.248	22.706.844.651	14.752.168.813	81.958.065.811	272.827.508.523

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MÃU B 09A - DN**5.15 DOANH THU**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	165.661.299.880	129.828.138.016
Tổng	165.661.299.880	129.828.138.016
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	165.661.299.880	129.828.138.016

5.16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	184.768.886.933	120.769.341.543
Tổng	184.768.886.933	120.769.341.543
Giảm trừ chi phí sử dụng vốn nội bộ	-	-
Giá vốn sau loại trừ giao dịch nội bộ	184.768.886.933	120.769.341.543

5.17 DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	1.966.737.559	583.205.668
Lãi chênh lệch tỷ giá	509.554.467	478.611.997
Cổ tức lợi nhuận được chia	3.358.729.840	6.672.778.151
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.934.924	-
Tổng	5.840.956.790	7.734.595.816
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	6.943.794.129	1.924.717.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.972.900.371	95.303.288
Chi phí tài chính khác	65.562.118	114.794
Tổng	18.982.256.618	2.020.135.705
Lãi/lỗ từ hoạt động tài chính	(13.141.299.828)	5.714.460.111

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MÃU B 09A - DN**5.18 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.157.079.376	1.164.492.342
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	149.173.263	75.830.820
Chi phí khấu hao TSCĐ	270.069.891	292.579.829
Thuế, phí, lệ phí	519.064.524	645.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.467.417.632	1.287.191.892
Chi phí bằng tiền khác	739.689.181	693.451.906
Tổng	6.302.493.867	3.514.192.289

5.19 THU NHẬP/CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, chuyển nhượng tài sản cố định	175.800.000.000	-
Đánh giá tài sản đi góp vốn	141.199.750	-
Tiền bồi thường bảo hiểm, hợp đồng kinh tế	652.525.710	237.263.967
Các khoản khác	44.080.324	-
Tổng	176.637.805.784	237.263.967
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, chuyển nhượng	15.306.592.277	-
Chi phí chuyển nhượng tài sản	138.752.455	-
Các chi phí khác	222.652.810	-
Tổng	15.667.997.542	-
Lãi/lỗ từ hoạt động khác	160.969.808.242	237.263.967

5.20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp cho 6 tháng đầu năm được Công ty tạm tính trên cơ sở các quy định hiện hành về thuế và các ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được hưởng. Số liệu này được quyết toán vào thời điểm kết thúc năm tài chính và phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MÃU B 09A - DN**5.21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	81.958.065.811	9.792.887.590
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	81.958.065.811	9.792.887.590
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	5.464	653
<u>Cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/CP)</u>		
	30/06/2011 CP	01/01/2011 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09A - DN

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Các giao dịch bán		
Công ty CP vận tải và thuê tàu Đà Nẵng	-	52.200.000
Công ty TNHH Vận tải QT Hankyu-Hashin VN	1.888.346.676	6.170.608.059
Công ty CP Logistics Tương lai Việt Nam	-	4.087.863
Công ty Cổ phần Tân Cảng-VF	-	187.321.328
Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht	184.448.044	51.559.325
Các giao dịch mua		
Công ty TNHH Vận tải QT Hankyu-Hashin VN	58.196.908	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng-VF	158.929.763	-
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Các khoản phải trả		
Công ty TNHH Vận tải QT Hankyu-Hashin VN	-	308.219.172
Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht	-	10.618.659
Các khoản phải thu		
Công ty CP vận tải và thuê tàu Đà Nẵng		
Công ty CP kho vận Vietfracht Hưng Yên	-	2.360.765
Công ty TNHH Vận tải QT Hankyu-Hashin VN	-	1.185.981.930
Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht	10.129.486	57.302.350
	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
<u>Thu nhập của các thành viên chủ chốt</u>		
Tiền lương	376.650.000	324.000.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-

7. SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09A - DN

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phúc

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng